

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ VIỆC SỬ DỤNG CHÚNG TRONG VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP

STATEMENTS OF CASH FLOWS AND USING IT IN MAKING DECISIONS REGARDING ENTERPRISE

Nguyễn Thị Thu Thủy^{1,*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2023.155>

TÓM TẮT

Thông tin tài chính phục vụ cho các bên liên quan bao gồm những thông tin về: khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, cấu trúc tài chính... Việc nhận định, đánh giá dòng tiền, dự báo dòng tiền của doanh nghiệp cũng góp phần không nhỏ trong việc ra quyết định. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT) là một trong những căn cứ quan trọng để các đối tượng sử dụng thông tin (chủ nợ, nhà đầu tư...) thực hiện phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp cần hoàn thiện hơn nữa BCLCTT để cung cấp thông tin một cách đầy đủ hơn nữa với các đối tượng sử dụng. Bài viết thực hiện khảo sát quan điểm của các nhà đầu tư, người cho vay với thông tin được công bố trên BCLCTT, bằng phương pháp thống kê mô tả để đánh giá thực trạng, từ đó tác giả đưa ra các khuyến nghị liên quan đến trách nhiệm từ phía doanh nghiệp, từ góc độ của người sử dụng thông tin cần nhận các dòng tiền, các kỹ thuật sử dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, và về phía cơ quan quản lý đối với quy định về phương pháp lập BCLCTT.

Từ khóa: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT), phân tích BCLCTT, báo cáo tài chính, dòng tiền, dự báo dòng tiền.

ABSTRACT

Financial information for stakeholders includes information on: solvency, profitability, financial structure... Identification, cash flow assessment, forecasting cash flow of the business also contributes significantly to decision making. Cash flow statement is one of the important bases for information users (creditors, investors...) to analyze the financial situation of enterprises. This requires businesses to further improve their financial statements to provide more complete information to users. The article surveys the views of investors and lenders with information published on the financial statements, using descriptive statistics to assess the situation, thereby making recommendations related to liability. from the business side, from the point of view of the users of the information who need to see the cash flows, the techniques used in analyzing the financial position of the enterprise, and from the management side for the regulation on the methods of setting up cash flows statement.

Keywords: Cash flow statement, cash flow statement analysis, financial statement, cash flow, cash flow forecast

¹Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: thuthuy.dhcn@gmail.com

Ngày nhận bài: 06/01/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 10/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/8/2023

1. GIỚI THIỆU

Dòng tiền vào và dòng tiền ra được coi là mạch máu của doanh nghiệp. Dự báo các dòng tiền là điều cần thiết để các doanh nghiệp có thể tồn tại được trong một môi trường kinh doanh năng động và luôn biến động. BCLCTT là một báo cáo bắt buộc trong hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp mà các bên liên quan sẽ dựa vào đó để đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Cụ thể, BCLCTT trình bày những thông tin có lợi để đánh giá khả năng tạo tiền và nhu cầu của đơn vị trong việc sử dụng các luồng tiền. Do đó, thông tin dựa trên dòng tiền cung cấp một thước đo chính xác hơn so với thu nhập ròng. Điều này thể hiện rằng, trên thực tế ngay cả khi một công ty báo cáo có lợi nhuận, nhưng công ty vẫn không có đủ tiền để trang trải các chi phí thường xuyên, thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hoặc mua các tài sản cần thiết cho các hoạt động. Vì vậy, quản lý dòng tiền là vô cùng quan trọng vì các nhà đầu tư hoặc chủ nợ chủ yếu quan tâm đến thời gian và độ chắc chắn của dòng tiền trong tương lai của doanh nghiệp [23].

Việc thực hiện phân tích một số chỉ tiêu về các hệ số tài chính là một cách đánh giá doanh nghiệp dựa trên nguyên tắc cơ sở dồn tích hay nói cách khác đi là nhìn nhận doanh nghiệp chủ yếu thông qua bảng cân đối kế toán (BCĐKT) và báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) mà ít quan tâm tới BCLCTT. Thực tế, trên thế giới niềm tin vào hai loại BCTC trên bị suy giảm nhiều khi một số tập đoàn lớn lâm vào tình trạng phá sản như: Tập đoàn WT. Grant Company (nhà bán lẻ lớn nhất nước Mỹ) rơi vào tình trạng phá sản năm 1975, khi lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lại tốt, lãi hàng năm đều lên tới hơn 40 triệu USD (Theo The New York Times, 5/1975); Tháng 9/2008, Lehman Brothers (Tập đoàn chứng khoán và tập đoàn ngân hàng đầu tư lớn thứ tư của Hoa Kỳ) đã tuyên bố phá sản vì không thể huy động nguồn vốn 20 tỷ USD (453,8 nghìn tỷ VND). Trong khi, quy mô công ty đã đạt 700 tỷ USD (gần 160 triệu tỷ VND); Tập đoàn Giant Network ở Trung Quốc, quy mô tăng trưởng lên đến 500 triệu NDT (hơn 1,7 nghìn tỷ VND), nhưng vì không thể huy động 10 triệu NDT (hơn 35,5 tỷ VND) nguồn vốn nên phải phá sản... Điều này xảy ra và được các nhà nghiên cứu lý giải nguyên nhân liên quan đến lượng tiền doanh nghiệp tạo ra từ hoạt

động kinh doanh không đủ để bù đắp được số tiền mà doanh nghiệp phải chi ra, luồng tiền bị âm trong nhiều năm liên tiếp. Do vậy, ngoài việc sử dụng BCĐKT để phân tích các hệ số dòng tiền thông thường và các hệ số trong BCKQKD sẽ giúp có những nhìn nhận nhất định về tài chính của công ty, việc sử dụng BCLCTT khi phân tích các hệ số liên quan đến dòng tiền lại cung cấp một cách nhìn chân thực hơn nữa, những điểm mạnh, điểm yếu đối với người sử dụng BCTC về tình trạng ‘sức khoẻ’ tài chính của doanh nghiệp [4].

Nghiên cứu này sẽ cung cấp những hiểu biết nhất định và vai trò của BCLCTT trong việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng. Mục đích của nghiên cứu là khảo sát quan điểm và thực trạng sử dụng BCLCTT của các đối tượng nhà đầu tư và chủ nợ để phân tích dự báo dòng tiền phục vụ việc ra quyết định và từ đó đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa việc cung cấp thông tin cung cấp trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bài nghiên cứu bao gồm ba nội dung chính: cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu về BCLCTT; Thực trạng sử dụng BCLCTT trong công tác dự báo dòng tiền; Nhận xét và khuyến nghị.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết về báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay báo cáo ngân quỹ có lịch sử tồn tại hơn 150 năm gắn liền với quá trình phát triển của kế toán. Sự ra đời và sự phát triển ngày càng lớn mạnh của thị trường chứng khoán, cùng với đó là nhu cầu thông tin của các nhà cho vay, các nhà đầu tư và các bên liên quan khác để xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp. Khởi đầu là năm 1863, Steel Dowlais (Anh), Northern Central Railroad (Hoa Kỳ) đã tự nguyện công bố BCTC bắt đầu và kết thúc giao dịch của công ty liên quan đến tiền của doanh nghiệp.

Một số định nghĩa về quỹ, bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư tạm thời, vốn lưu động được chấp nhận. Báo cáo về Thay đổi tình hình tài chính tiếp tục được gọi một cách không chính thức là báo cáo quỹ. Tuy nhiên, theo báo cáo của AICPA (từ năm 1973 đến năm 1980) 91% đến 95% các công ty sử dụng định nghĩa vốn lưu động của các quỹ trong những năm 1972-1979. Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính (FASB) đã đưa BCLCTT trở thành một phần bắt buộc của hệ thống BCTC vào năm 1987 và kể từ năm 1988, các công ty đã đưa BCKCTT vào báo cáo hàng quý và hàng năm của họ.

BCLCTT theo chuẩn mực kế toán quốc tế được thể hiện qua IAS 07 có hiệu lực ngày 01/01/1994. Theo IAS 07, BCLCTT là một bộ phận hợp thành của BCTC chính được phân loại và trình bày theo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (theo phương pháp 'trực tiếp' hoặc 'gián tiếp'), hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính. Tất cả các doanh nghiệp lập BCTC tuân thủ theo IFRS đều phải trình bày BCLCTT (IAS 7.1). Mục tiêu của IAS 7 là “yêu cầu trình bày thông tin về những thay đổi lịch sử của tiền và các khoản tương đương tiền của một đơn vị thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trong đó phân loại các luồng tiền trong kỳ theo các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính” [26]. Theo FASB, mục đích chính của BCLCTT là đánh giá tính thanh khoản, khả

năng thanh toán, khả năng tồn tại và khả năng thích ứng tài chính của một công ty [14]. Nội dung trên BCLCTT phản ánh (IAS 7.6):

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh: đề cập đến các hoạt động tạo ra doanh thu chính, biểu diễn số tiền được tạo ra sẵn sàng để mua tài sản, thanh toán nợ phải trả và trả cổ tức bằng tiền mặt [10]. Đó là con số được xem xét kỹ nhất cho thấy khả năng của công ty trong việc tạo ra các dòng tiền dương nhất quán từ các hoạt động kinh doanh.

- Dòng tiền từ hoạt động đầu tư: là việc mua lại và xử lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không được tính vào các khoản tương đương tiền.

- Dòng tiền từ hoạt động tài chính: là các hoạt động dẫn đến sự thay đổi về quy mô và thành phần vốn góp và vốn vay của đơn vị.

Thông qua BCLCTT, các đối tượng liên quan có thể đánh giá doanh nghiệp trên các khía cạnh:

- Khả năng tạo tiền trong tương lai của doanh nghiệp;
- Khả năng của doanh nghiệp có thể đáp ứng các nghĩa vụ nợ;
- Các giao dịch về tiền và giao dịch tài chính được thực hiện trong kỳ kế toán;
- Đánh giá từng mặt hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến dòng tiền từ các hoạt động: kinh doanh, đầu tư và tài chính.

Tại Việt Nam, việc lập và trình bày BCLCTT hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư số 200/2014/BTC “Chế độ kế toán doanh nghiệp”. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ việc lập BCLCTT là không bắt buộc và được quy định theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC “Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

- Phương pháp lập của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Hiện nay, doanh nghiệp có thể công bố thông tin trên BCLCTT bằng một trong hai phương pháp: phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp gián tiếp. Hai phương pháp này khi trình bày chỉ ảnh hưởng đến luồng tiền từ hoạt động kinh doanh, còn hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư là như nhau. Có nhiều ý kiến khác nhau liên quan đến việc sử dụng hai phương pháp này. Những người ủng hộ phương pháp công bố thông tin bằng phương pháp trực tiếp cho rằng, phương pháp trực tiếp cung cấp thông tin gia tăng về dự đoán dòng tiền trong tương lai và cũng cải thiện khả năng so sánh của từng bộ phận thu tiền mặt và thanh toán tiền mặt giữa các công ty tương tự theo thời gian [15, 20]. Phương pháp trực tiếp cung cấp nhiều thông tin hơn so với phương pháp gián tiếp vì phương pháp trực tiếp cung cấp thông tin chi tiết về tiền thu và tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh. Thomas và Sarah nhìn nhận thông tin trên BCLCTT sẽ ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng [25]. Phương pháp trực tiếp sẽ giúp người đọc hiểu rõ hơn và áp dụng

thông tin một cách linh hoạt hơn. Còn theo Paul và cộng sự [21] khi điều tra thực tế đã phát hiện ra sự khác biệt đáng kể giữa kỳ vọng và thực tế của lưu chuyển tiền tệ, những phát hiện đã chỉ ra kết luận rằng các kết quả không đáng tin cậy từ phương pháp gián tiếp trong phân tích dòng tiền từ đó ảnh hưởng đến phán đoán khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do vậy, tác giả khuyến nghị các doanh nghiệp nên lập BCLCTT theo phương pháp trực tiếp. Miller và cộng sự chỉ ra rằng BCLCTT theo phương pháp trực tiếp cung cấp thông tin một cách đầy đủ và hữu ích hơn cho các nhà đầu tư, chủ nợ hay các nhà quản lý doanh nghiệp [19]. BCLCTT theo phương pháp gián tiếp không giúp cho người sử dụng thông tin nhìn thấy dòng tiền của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh. Các điều chỉnh từ lợi nhuận về dòng tiền của phương pháp gián tiếp có thể gây khó hiểu cho người sử dụng thông tin.

Nhiều nghiên cứu khác nhau cũng cung cấp bằng chứng rằng các mục được trình bày theo phương pháp trực tiếp không thể phản ánh chính xác bằng trình bày theo phương pháp gián tiếp. Drtina và Largay Iii [8] chứng minh rằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (CFO) được tính toán bởi phương pháp gián tiếp không thể được chuyển đổi chính xác thành dòng tiền thực tế, mà chỉ là ước tính của CFO. Bahnson và cộng sự kiểm tra 9.757 báo cáo tài chính công khai và thấy rằng có sự khác biệt không mong muốn giữa CFO dự kiến và số tiền thực tế được trình bày BCLCTT. Khác với Drtina và Largay Iii [8], Krishnan và Largay [15] kiểm tra tính hữu ích của phương pháp trực tiếp. Họ sử dụng cơ sở dữ liệu NAARS để tìm kiếm các công ty sử dụng phương pháp trực tiếp. Sử dụng 405 quan sát trong năm của công ty để kiểm tra các thành phần theo phương pháp trực tiếp, từ BCĐKT và thông tin báo cáo thu nhập, họ nhận thấy rằng có sự không phù hợp nhau giữa các thông tin được trình bày tại các công ty ở Hoa Kỳ. Phương pháp gián tiếp cung cấp sự liên kết thông tin giữa BCLCTT với các báo cáo khác tốt hơn, giúp người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phương pháp gián tiếp giúp nhà quản lý có thông tin tốt hơn về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Giá trị của phương pháp gián tiếp thể hiện rõ sự khác biệt giữa lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và luồng tiền từ hoạt động kinh doanh. Phương pháp gián tiếp hữu ích cho quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp, đồng thời cũng phù hợp hơn với hệ thống kế toán của doanh nghiệp và tốn ít chi phí hơn so với phương pháp trực tiếp.

Việc nghiên cứu về BCLCTT và tác dụng của nó đối với các đối tượng sử dụng thông tin được đề cập và nghiên cứu khá nhiều, nhưng việc nghiên cứu BCLCTT từ đó đi đến hoàn thiện và vận dụng tốt để đánh giá khả năng tạo tiền còn hạn chế.

- Vai trò của BCLCTT đối với các đối tượng sử dụng thông tin

FASB công nhận rằng BCLCTT cung cấp thông tin hữu ích về tính thanh khoản hoặc khả năng thanh toán của một công ty cũng như hỗ trợ đánh giá khả năng sinh lời của công ty và khả năng tạo tiền trong tương lai. Helfert Erich A [11]

kết luận, BCLCTT có tầm quan trọng đặc biệt đối với đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp, một thông tin hữu ích đối với các chủ nợ. Ngoài ra, BCLCTT đánh giá được khả năng của doanh nghiệp trả cổ tức và đáp ứng được các nghĩa vụ nợ, giúp các đối tượng cho vay thêm thông tin để thực hiện việc ra quyết định. Phân tích BCLCTT có thể đưa ra những dự báo hợp lý về khả năng thất bại trong kinh doanh của doanh nghiệp [2]. Slogan cho rằng, người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính thường ít có phản ứng với thông tin thay đổi trên BCLCTT của doanh nghiệp [24]. Điều này được tác giả giải thích về việc các nhà đầu tư và chủ nợ còn thiếu các kỹ năng và hiểu biết liên quan đến các dấu hiệu về dòng tiền của doanh nghiệp. Khẳng định điều này và bổ sung thêm thông tin về việc sử dụng BCLCTT, Mill và Yamamura cho rằng người sử dụng thông tin báo cáo tài chính thường chú ý tới thông tin lợi nhuận của doanh nghiệp hơn thông tin về dòng tiền của doanh nghiệp [18]. Nếu thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp tốt khiến thông tin về BCLCTT thường ít khi được người sử dụng quan tâm.

- Kỹ thuật sử dụng để phân tích BCLCTT

Các hệ số tài chính cung cấp thông tin quan trọng được sử dụng trong phân tích cơ bản về một công ty. Dữ liệu phân tích được lấy từ bảng cân đối kế toán của công ty, báo cáo vốn chủ sở hữu của cổ đông và BCLCTT [3]. Phân tích tỷ số tài chính đã được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động và tình trạng tài chính của công ty và để dự đoán tính bền vững của công ty liên quan đến tình trạng phá sản [5]. Khả năng so sánh BCTC là điều quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính của một công ty. Các nhà phân tích tài chính cần có khả năng phân tích chính xác dữ liệu tài chính, cả giữa các công ty và theo thời gian [12]. Việc chuẩn hóa và so sánh có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các nhà phân tích, cơ quan quản lý, nhà quản lý, người cho vay, nhà đầu tư và những người sử dụng báo cáo tài chính khác [6]. Plewa và Friedlob [22] lưu ý rằng phân tích ngang và phân tích dọc thường được sử dụng để phân tích bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập, chứ không phải BCLCTT. Tác giả cũng khuyến nghị sử dụng phân tích theo chiều dọc và chiều ngang để đánh giá các xu hướng và mối quan hệ trong báo cáo phân tích dòng tiền. Kỹ thuật của họ đã sử dụng phân tích tỷ lệ phần trăm để làm nổi bật các mối quan hệ cụ thể trong phân tích dữ liệu tài chính. Nhóm tác giả cho biết rằng, phân tích dọc thường sử dụng các BCTC quy mô chung để tập trung vào mối quan hệ của một công ty giữa doanh thu và chi phí (báo cáo thu nhập) và/hoặc tài sản và vốn chủ sở hữu (bảng cân đối kế toán). Lợi ích trong việc phân tích quy mô thông thường là so sánh hiệu suất của công ty trong các khoảng thời gian hoặc với các đối thủ cạnh tranh hoặc các tiêu chuẩn ngành [3]. Các mô hình dòng tiền cũng có giá trị trong việc kiểm tra chất lượng thu nhập của một công ty liên quan đến các giai đoạn trong vòng đời của nó [7].

Theo truyền thống, phân tích báo cáo tài chính dựa trên các tỷ lệ (hệ số) từ những dữ liệu lấy từ BCĐKT và/hoặc báo cáo thu nhập của công ty [13, 16]. BCĐKT và báo cáo thu

nhập cung cấp rất nhiều thông tin có giá trị về một công ty liên quan đến tài sản, nợ, doanh thu, thu nhập trước lãi và thuế, nghĩa vụ thuế và thu nhập ròng. Tuy nhiên, chúng cũng có một số hạn chế nhất định. BCĐKT hiển thị các giá trị tài sản lịch sử và dữ liệu trên đó là tĩnh, được cố định theo thời gian và địa điểm. Báo cáo thu nhập dựa trên kế toán dồn tích bao gồm các khoản doanh thu hoặc chi phí phát sinh không dùng tiền mặt, chẳng hạn như khấu hao, khấu hao và đóng góp lương hưu, giúp giảm thiểu việc đánh thuế, nhưng không phản ánh tình trạng tiền mặt thực sự của một công ty [18]. Việc ghi lại các giao dịch khi chúng xảy ra, bất kể khi nào tiền mặt thực sự được nhận hoặc thanh toán, có thể vẽ nên một bức tranh làm mất dấu các dòng tiền. Liu, Nissim và Thomas [17] giải thích rằng việc mua hàng tồn kho bằng tiền mặt làm giảm dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, nhưng thu nhập vẫn không bị ảnh hưởng cho đến khi hàng tồn kho được bán. Mặc dù có nhiều chỉ tiêu tài chính có thể chỉ ra tình trạng kiệt quệ tài chính, nhưng phân tích dòng tiền của một công ty tạo ra các chỉ số sớm hơn và dự đoán hiệu quả hơn về các dấu hiệu cảnh báo sớm về sự phá sản sắp xảy ra [1]. Do vậy, cần phải kiểm tra trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ để hiểu chi tiết hơn về các nguồn và việc sử dụng tiền mặt của công ty cũng như cách thức và lý do tại sao các giá trị trên sổ cái cụ thể thay đổi. Figlewicz và Zeller [9] nhận thấy rằng, các chỉ tiêu liên quan đến lưu chuyển tiền nâng cao khả năng đánh giá hoạt động của công ty, khả năng cấp vốn cho tăng trưởng cũng như các nghĩa vụ nợ và vốn chủ sở hữu.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Bảng hỏi được lập và gửi tới đối tượng là nhà đầu tư hoặc người cho vay (là các nhân viên tín dụng ngân hàng). Đây là những đối tượng thường xuyên sử dụng thông tin tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho việc ra quyết định đầu tư và quyết định cho vay. Mục đích của tác giả là muốn tìm hiểu về đánh giá của người sử dụng về thông tin trình bày trên BCLCTT, nhìn nhận về dòng tiền, đánh giá khả năng tạo tiền, từ đó đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Đối tượng khảo sát là 50 nhà đầu tư hoặc người cho vay. Bảng câu hỏi khảo sát bao gồm có các câu hỏi liên quan đến các nội dung:

- Báo cáo tài chính được quan tâm nhất khi đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp (Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính).

- Mức độ thường xuyên sử dụng BCLCTT để phân tích tình hình tài chính và phân tích khả năng tạo tiền, dự báo dòng tiền trong doanh nghiệp.

- Đánh giá độ tin cậy và chi tiết về chất lượng của thông tin được công bố trên BCLCTT.

- Mức độ đồng ý về mối liên hệ giữa các dòng tiền trên BCLCTT và tình hình tài chính doanh nghiệp.

- Các kỹ thuật thường sử dụng để phân tích BCLCTT.

- Ảnh hưởng của các quy định liên quan đến so sánh hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp) trên các tiêu chí:

- + Tính dễ hiểu về các luồng tiền

- + Nhìn nhận về khả năng thanh toán

- + Khả năng dự báo dòng tiền trong tương lai

- + Tính kết nối thông tin giữa BCLCTT và các báo cáo tài chính khác

- + Khả năng so sánh tình hình tài chính giữa các thông tin

- + Hạn chế sai phạm trong việc công bố thông tin trên BCLCTT

- + Tính hữu ích của thông tin mà báo cáo cung cấp đối với việc ra quyết định

Tác giả sử dụng thang đo likert 5 mức độ để khảo sát mức độ thường xuyên, độ tin cậy, mức độ chi tiết, mức độ đồng ý ở các câu hỏi.

Một số câu hỏi lựa chọn phương án (có thể lựa chọn nhiều phương án - được chú thích kèm theo câu hỏi).

Đối với so sánh hai phương pháp lập BCLCTT, tác giả sử dụng thang đo Likert, đánh giá điểm 1: kém nhất đến 5: tốt nhất. Từ đó đánh giá điểm trung bình của các phiếu khảo sát nhằm so sánh các quan điểm về hai phương pháp này và tiến hành nhận định, đánh giá.

Bằng phương pháp thống kê mô tả, tác giả tổng hợp dữ liệu các phiếu khảo sát, lập luận và đánh giá vấn đề nghiên cứu.

3.2. Kết quả nghiên cứu

- Sử dụng báo cáo tài chính cho việc ra quyết định

Kết quả của khảo sát cho thấy 42% (21/50) chọn báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo được quan tâm nhất trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp, từ đó để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. BCLCTT cũng rất được quan tâm khi có 18/50 người lựa chọn chiếm 36%. Bảng cân đối kế toán chiếm vị trí số 3 với 11/50 người. Không ai coi thuyết minh báo cáo tài chính là tài liệu quan trọng nhất.

- **Về mức độ thường xuyên sử dụng BCLCTT:** 48% số người trả lời là thường xuyên sử dụng BCLCTT để đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp, điểm trung bình là 4,1. Trong đó, việc sử dụng BCLCTT chủ yếu để phân tích về: dự báo dòng tiền (49%), khả năng thanh toán ngắn hạn (52%), phân tích khả năng tạo tiền (37%), phân tích nội dung khác (18%).

- Đánh giá chất lượng thông tin trên BCLCTT

Kết quả khảo sát cho thấy, nhà đầu tư và chủ nợ đánh giá thông tin cung cấp trên BCLCTT còn chưa được cụ thể chi tiết. Cụ thể như sau: 21 phiếu khảo sát chiếm tỷ lệ 42% người được hỏi trả lời thông tin trình bày trên BCLCTT chưa cụ thể chi tiết, trong khi đó có 12 phiếu trả lời BCLCTT đã đầy đủ những thông tin cần thiết. 13 phiếu trả lời BCLCTT chưa có đủ độ tin cậy và 8 phiếu đánh giá BCLCTT thiếu tính minh bạch.

Theo quy định về việc lập và trình bày BCTC, thông tin bổ sung hay diễn giải của các báo cáo được giải trình trên thuyết minh BCTC. Đối với BCLCTT cũng như vậy, nhưng thông thường trên thuyết minh BCTC của các công ty ở Việt Nam, thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trên BCLCTT là rất ít,

sơ xài, không đầy đủ, có những công ty còn không trình bày thông tin này trên thuyết minh BCTC. Điều này gây rất nhiều khó khăn cho các đối tượng sử dụng thông tin phục vụ mục đích ra quyết định, vì hầu hết các chỉ tiêu trên ba báo cáo còn lại đều là những chỉ tiêu tổng hợp. Điều này gây khó khăn cho người sử dụng thông tin khi muốn tìm hiểu cụ thể về dòng tiền của doanh nghiệp như: tiền doanh nghiệp không sử dụng, giao dịch không phát sinh bằng tiền nhưng có ảnh hưởng đến tương lai, luồng tiền thu được từ các hoạt động được chi tiết như nào...

- Nhận định về các dòng tiền của doanh nghiệp với tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Các đối tượng thực hiện khảo sát trả lời về quan hệ của các dòng tiền được trình bày trên BCLCTT đối với tình hình tài chính có mức điểm trung bình là 3,7. Các dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính qua nghiên cứu có mối liên hệ rất chặt chẽ với sức khoẻ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà các nhà đầu tư, chủ nợ cần quan tâm để ra quyết định. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được coi là quan trọng nhất đối với doanh nghiệp, nguồn thu chính là từ phía khách hàng. Do đó, doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với những khó khăn về tình hình tài chính của doanh nghiệp khi doanh nghiệp tạo ra không đủ lượng tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nhu cầu về tiền cho hoạt động của doanh nghiệp. Khó khăn về tình hình tài chính đó có thể giải quyết được một phần khi doanh nghiệp có tiền từ hai hoạt động còn lại là hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Tuy nhiên, tiền thu từ hoạt động đầu tư lại chủ yếu từ bán các loại tài sản, tiền thu từ hoạt động tài chính chủ yếu là từ tiền vay và thu hồi vốn. Vì thế, vấn đề tài chính sẽ càng trở nên nghiêm trọng khi doanh nghiệp hết tài sản để bán hoặc doanh nghiệp sử dụng hết nguồn tiền dự trữ. Việc nhìn nhận mối quan hệ giữa các dòng tiền phản ánh trên BCLCTT được các đối tượng sử dụng thông tin khá quan tâm, đặc biệt là tỷ trọng nguồn thu của các dòng tiền để đánh giá sức khoẻ tài chính của doanh nghiệp.

- Các kỹ thuật sử dụng để phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Theo kết quả khảo sát, các đối tượng được khảo sát trả lời về kỹ thuật sử dụng phân tích BCLCTT khác với bảng cân đối với báo cáo kết quả kinh doanh. Đối với hai báo cáo còn lại có thể sử dụng phương pháp phân tích dọc, phân tích ngang, xây dựng và phân tích chỉ tiêu tài chính. Nhưng đối với BCLCTT, việc phân tích được thực hiện thông qua các chỉ tiêu tỷ suất tài chính về dòng tiền vì nó liên quan trực tiếp đến công tác dự báo dòng tiền. Cụ thể các tỷ suất tài chính được xây dựng dựa trên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty ở năm trước năm cần dự báo. Các tỷ suất tài chính được đối tượng khảo sát lựa chọn ở mức cao đó là:

(1) Mức độ đáp ứng tiền cho hoạt động chính của doanh nghiệp = Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD/(Tiền mua TSCĐ & TSDH khác + Giá trị cổ tức đã trả + Nợ gốc vay đã trả);

(2) Mức độ đáp ứng tiền để trả các khoản tiền vay = Tiền chi trả nợ gốc vay/Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD;

(3) Mức độ đáp ứng tiền để trả cổ tức = Cổ tức đã trả/Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD;

(4) Mức độ đáp ứng tiền để tái đầu tư = Tiền mua TSCĐ & TSDH khác/Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD;

(5) Tỷ lệ nợ phải trả với dòng tiền = Nợ phải trả bình quân trong năm/Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD;

(6) Tỷ lệ dòng tiền với doanh thu thuần = Lưu chuyển tiền thuần HĐKD/Doanh thu bán hàng thuần;

(7) Tỷ lệ dòng tiền với lợi nhuận = Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD/Lợi nhuận thuần;

(8) Tỷ lệ dòng tiền với tài sản = Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD/Tổng giá trị tài sản bình quân

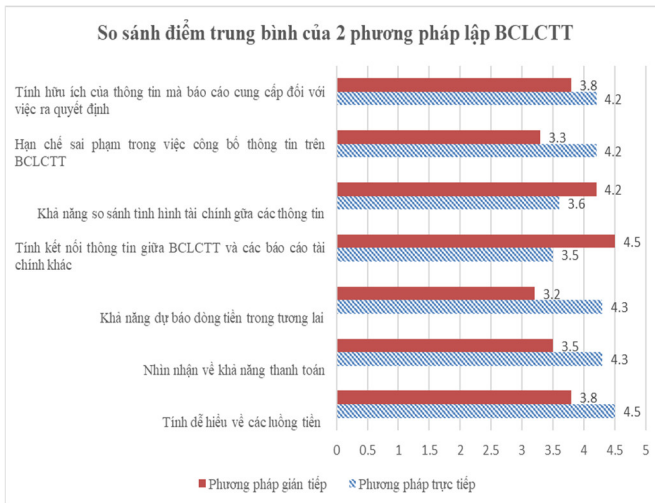
Việc sử dụng các chỉ tiêu trên để phân tích giúp các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá được mối quan hệ giữa các dòng tiền với các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính còn lại, đánh giá được sức khoẻ tài chính hiện tại của doanh nghiệp, đồng thời cũng là cơ sở cho việc dự báo dòng tiền trong tương lai. Từ đó, thông tin này sẽ giúp họ ra được các quyết định điều hành doanh nghiệp, quyết định đầu tư và cho vay...

- Ảnh hưởng của các quy định về trình bày thông tin trên BCLCTT qua hai phương pháp lập tới việc sử dụng thông tin trên báo cáo cho công tác ra quyết định.

Ta có biểu đồ về điểm trung bình liên quan đến kết quả khảo sát đối với việc lập BCLCTT theo phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp theo một số tiêu chí liên quan đến việc sử dụng thông tin được cung cấp trên báo cáo.

Lập BCLCTT theo phương pháp trực tiếp mang rất nhiều ưu điểm có thể dễ dàng nhận thấy. Người sử dụng thông tin có nhiều thông tin hữu ích hơn phương pháp gián tiếp bởi lẽ các thông tin được trình bày chi tiết hơn. Các thông tin theo phương pháp trực tiếp cung cấp rất giá trị để nhìn nhận được khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Vì theo phương pháp này, các thông tin về hoạt động thanh toán như: trả nhà cung cấp, trả công nhân viên, tiền thu từ khách hàng... được cung cấp bằng những con số rất cụ thể trên báo cáo. Phù hợp với điều đó, kết quả khảo sát điểm trung bình về tiêu chí này là 4,3 điểm đối với phương pháp trực tiếp và 3,5 điểm với phương pháp gián tiếp. Ngoài ra, theo nhận định của người được khảo sát, BCLCTT theo phương pháp trực tiếp được trình bày dễ hiểu hơn so với phương pháp gián tiếp và điểm trung bình chênh lệch nhau khá xa, phương pháp trực tiếp là 4,5 trong khi phương pháp gián tiếp là 3,8. Doanh nghiệp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp là thực hiện điều chỉnh lợi nhuận trước thuế từ luồng tiền hoạt động kinh doanh thông qua các khoản như khấu hao, dự phòng... Với cách này thì chỉ nêu ra tổng lượng tiền chứ không nêu cụ thể từng khoản, từng loại tiền từ hoạt động kinh doanh. Để có được lượng tiền thuần phải qua nhiều khoản điều chỉnh, nhưng các khoản cần điều chỉnh này do không trực tiếp liên quan đến tiền mà kết quả sau khi tính toán lại có được lượng tiền thuần thì điều đó dễ gây nhầm lẫn đối với người sử dụng thông tin. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, việc lập BCLCTT

theo phương pháp trực tiếp hạn chế được sai phạm trong việc công bố thông tin của doanh nghiệp so với phương pháp gián tiếp.



Hình 1. Điểm trung bình ý kiến về phương pháp lập BCLCTT (nguồn: Tổng hợp khảo sát của tác giả)

Qua kết quả khảo sát, có thể thấy rằng, đối tượng sử dụng đánh giá cao BCLCTT được lập theo phương pháp trực tiếp hơn so với phương pháp gián tiếp. Tuy vậy, với phương pháp gián tiếp cũng có những ưu điểm nhất định so với phương pháp trực tiếp về việc nhìn nhận mối quan hệ giữa BCLCTT với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh. Do BCLCTT giúp nhìn nhận được biến động của các tài sản, từ đó phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Hơn nữa, việc điều chỉnh các khoản tăng giảm từ lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh cũng giúp người xem dễ dàng đối chiếu và kết hợp với thông tin trên báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, điểm trung bình về tính kết nối thông tin với các báo cáo tài chính khác của phương pháp gián tiếp đạt 4,5 điểm trong khi phương pháp trực tiếp đạt 3,5 điểm. Hơn nữa, nhìn nhận về mặt thực tế, hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam, khi công bố thông tin trên các BCTC, đặc biệt là những doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp chủ yếu lập BCLCTT theo phương pháp gián tiếp. Do vậy, việc so sánh thông tin tài chính giữa các doanh nghiệp cũng trở nên dễ dàng hơn đối với các đối tượng sử dụng thông tin.

4. NHẬN XÉT VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ những kết quả khảo sát và nhận định về thực trạng ở trên cho thấy, các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá thông tin cung cấp trên BCLCTT còn chưa đầy đủ, chưa cụ thể chi tiết, chưa đủ độ tin cậy và còn thiếu minh bạch. Về phương pháp trình bày BCLCTT cũng có ảnh hưởng tới việc phân tích và sử dụng thông tin tài chính của doanh nghiệp đến việc ra quyết định. Cụ thể như lập BCLCTT theo phương pháp gián tiếp khiến cho người đọc khó hiểu bản chất, cũng như còn nghi ngờ về rủi ro ban giám đốc can thiệp vào việc điều chỉnh các chỉ tiêu trên báo cáo. Tuy nhiên, với phương pháp này, tính kết nối thông tin giữa các loại báo cáo lại được

đánh giá rất cao. Hơn nữa, xét về tổng thể việc nhìn nhận đánh giá các thông tin liên quan đến dòng tiền trên BCLCTT là vô cùng hữu ích đối với nhà đầu tư, chủ nợ... để xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không. Vì vậy, tác giả đề xuất một số khuyến nghị về phía doanh nghiệp, người sử dụng thông tin cũng như cơ quan quản lý để tăng cường hơn nữa thông tin được trình bày và cung cấp cho các đối tượng sử dụng.

- Các doanh nghiệp cần quan tâm hơn nữa đối với việc cung cấp thông tin trên BCTC đặc biệt là BCLCTT và phân thuyết minh các chỉ tiêu BCLCTT trên thuyết minh BCTC để đảm bảo tính đầy đủ, minh bạch tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư, đối tượng cho vay. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trên BCLCTT cần phải tuân thủ theo VAS 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ", VAS 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ", chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các cơ quan kiểm tra giám sát cần yêu cầu doanh nghiệp cung cấp thông tin đầy đủ trên thuyết minh BCTC tránh trường hợp chỉ làm cho có thuyết minh theo quy định mà không cung cấp đầy đủ thông tin. Điều này phải càng phải được quan tâm nhiều hơn đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Về phía các đối tượng sử dụng thông tin trên BCLCTT của doanh nghiệp cần phải quan tâm nhiều hơn nữa đến các dòng tiền của doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các dòng tiền, các chỉ tiêu tỷ suất được xây dựng từ các chỉ tiêu trên BCLCTT để đánh giá khả năng tạo tiền của doanh nghiệp. Điều này là vô cùng quan trọng vì trường hợp dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp âm, dòng tiền từ hoạt động đầu tư dương, dòng tiền từ hoạt động tài chính âm cần phải chú ý vì doanh nghiệp có thể đang phải đối mặt với khủng hoảng tài chính. Vì có thể, tại thời điểm hiện tại doanh nghiệp đang phải thực hiện bán các loại tài sản sản xuất của mình do thiếu hụt về tiền mặt, doanh nghiệp đang rất cần tiền để chi trả cho hoạt động kinh doanh. Hoặc cũng có thể doanh nghiệp đang rất thiếu tiền để thanh toán cho các khoản nợ vay, cổ tức đến thời hạn phải thanh toán. Và cứ như vậy, lâu dần khi doanh nghiệp không đáp ứng được nghĩa vụ nợ và các khoản thanh toán của hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính. Doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng phải phát mại tài sản hoặc phá sản.

- Về phương pháp lập BCLCTT, hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đều áp dụng phương pháp gián tiếp. Tuy nhiên, mỗi phương pháp lập đều có những ưu và nhược điểm nhất định. Vì vậy, để đáp ứng tốt nhất nhu cầu sử dụng thông tin và minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp. Bộ Tài chính nên yêu cầu doanh nghiệp nên lập BCLCTT theo cả hai phương pháp. Nếu cho doanh nghiệp được lựa chọn phương pháp lập, doanh nghiệp sẽ có xu hướng lập theo phương pháp đơn giản hơn và thuận tiện với doanh nghiệp mình hơn. Nếu lập theo cả hai phương pháp, người sử dụng thông tin sẽ dễ dàng tận dụng được cả ưu điểm của hai phương pháp, dễ so sánh đối chiếu thông tin, lại có thể kết nối thông tin giữa các báo cáo, hạn chế

được rủi ro điều chỉnh thông tin trên BCLCTT. Mặc dù, việc lập báo cáo theo cả hai phương pháp có thể tốn kém chi phí hoặc thời gian hơn. Nhưng hiện nay, với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp, các dữ liệu đã có sẵn có thể trích xuất tại mọi thời điểm, việc lập BCLCTT theo cả hai phương pháp không phải là vấn đề quá khó khăn.

5. KẾT LUẬN

Như vậy, các đối tượng sử dụng thông tin tài chính doanh nghiệp có những quan điểm nhất định về thông tin được trình bày trên BCLCTT. Các đối tượng là nhà đầu tư, người cho vay nhìn nhận BCLCTT còn chưa chi tiết và chưa đủ độ tin cậy. Vì thế, cần phải có một sự phối hợp từ phía doanh nghiệp, đến cơ quan quản lý Nhà nước để từ đó minh bạch thông tin tài chính của doanh nghiệp, và cải thiện cách nhìn nhận đánh giá thông tin từ phía các đối tượng sử dụng thông tin để ra các quyết định đầu tư, cho vay... một cách đúng đắn. Hạn chế của nghiên cứu là phạm vi khảo sát còn hạn chế, chưa tách biệt được rõ ràng quan điểm của hai đối tượng là nhà đầu tư và đối tượng cho vay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Abd-Razak A., Zubir A., Wan-Asma W., 2010. *Cash flows ratios as predictors of corporate failure*. Proceedings from 2010 IEEE Symposium on Industrial Electronics and Applications. Penang, Malaysia.
- [2]. Aziz A., Lawson G. H., 1989. *Cash flow reporting and financial distress models: testing of hypothesis*. Financial Management, 18(1), 55-63.
- [3]. Brigham E. F., Ehrhardt M. C., 2014, *Financial management*" (11th ed). Mason, OH: South- Western, Cengage learning.
- [4]. Carslaw C. A, Mills J. R., 1991. *Developing ratios for effective cash flow statement analysis*. Journal of accountancy. 172(5). 63.
- [5]. Chen K. H., Shimerda T. A., 1981. *An empirical analysis of useful financial ratios*. Financial analysis journal, 60(2), 16-22.
- [6]. De Franco G., Kothari S. P., Verdi R. S., 2011. *The benefits of financial statement comparability*. Journal of Accounting Research, 49(4), 895-931
- [7]. Dickinson V., 2011. *Cash flow patterns as a proxy for firm life cycle*. The accounting Review, 86(6), 1969-1994.
- [8]. Drtina R. H., Largay Iii, 1985. *Disclosure, Liquidity, and the Cost of capital*. The journal of Finance 50(1), 131-155.
- [9]. Figlewicz R. E., Zeller T. L., 1991. *An analysis of performance, liquidity, coverage, and capital ratios from the statement of cash flows*. Akron Business and Economic Review, 22(1), 64-91.
- [10]. Gup B.E., Samson W. D., Dugan M.T., Kim M.J. E., Jittrapanun T., 1993. *An analysis of Patterns from the Statement of Cash flows*. Financial Practice and Education, 7, 3-79.
- [11]. Helfert Erich A., 2001. *The Nature of Financial Statement: The Cash flow statement, Financial analysis*. A Guide for Managers. Mc Graw-Hill.
- [12]. Horrigan J. O., 1968. *A short history of financial of financial ratio analysis*. The accounting review, 43(2). 284-294.
- [13]. Ibarra V. C., 2009. *Cash flow ratios: Tools for financial analysis*. Journal of International Business Research, 8(1), 91- 107.
- [14]. Jooste L., 2006. *Cash Flow ratios as a Yardstick for Evaluating Financial Performance in African Businesses*. Managerial Finance, 32(7), pp. 569-576.
- [15]. Krishnan G. V., Largay, 2000. *The predictive ability of direct method cash flow information*. Journal of Accounting and Public Policy, 9(3): 217-235.
- [16]. Le Maux J., Morin D., 2011. *Black and white and red all over: Lehman Brothers inevitable bankruptcy splashed across its financial statements*. International Journal of Business and Social Science, 2(20), 39-65.
- [17]. Liu J., Nissim D., Thomas J., 2007. *In cash flow kinh in valuations?*. Financial Analysis Journal, 63(2), 56-68.
- [18]. Mill, Yamamura, 1998. *The power of cash flow ratios*. Journal of accountancy 186 (October), 53-61.
- [19]. Miller P. B., Bahnsen P. R., 2002. *Fast track to direct cash flow reporting: It's easier than you think to provide the information financial statement users want*. Strategic Finance: 51-57.
- [20]. Orpurt S., Y. Zang, 2009. *Do direct cash flow disclosures help predict future operating cash flows and earnings?*. Accounting Review 84(3): 893-935.
- [21]. Paul R. B., Miller P. B. W, Budge B. P., 1996. *Nonarticulation in cash flow statements and implications for education, research and practice*. Accounting Horizons 10(4), 1-15.
- [22]. Plewa F. J., Friedlob G. T., 2002. *New ways to analyze: Cash flows*. The National Public Accountant.
- [23]. Subatnieks K., 2005. *Concept of cash flow and assessment of cash flow ratios of about future earnings?*. Accounting review. Pp 289-315
- [24]. Slogan, 1996. *Do stock prices fully reflect information in accruals and cash flows about future earning*. The Accounting Review 71 (july), 289-315.
- [25]. Thomas P., Sarah A. R. 1990. *Operating cash flow formats; Does format influence decisions?*. Journal of Accounting Public Policy, 9, 217-235.
- [26]. www.iasplus.com

AUTHOR INFORMATION

Nguyen Thi Thu Thuy

Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry, Vietnam